

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính Phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/2026/CV-SENVJET ngày 02 tháng 6 năm 2026; Văn bản số 02/2026/CV-SV ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Công ty TNHH Sen Viet Lumber về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Công ty TNHH Sen Viet Lumber” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 762/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sen Viet Lumber, địa chỉ tại thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Công ty TNHH Sen Viet Lumber" tại thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Công ty TNHH Sen Viet Lumber.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đức Hỷ, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 0801483616 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 29/01/2026.

1.4. Mã số thuế: 0801483616.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ván sàn gỗ công nghiệp từ tấm ván gỗ công nghiệp; phôi sàn gỗ nhiều lớp (mã ngành 1621).

1.6. Phạm vi, quy mô của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 9.976 m² (Thuê lại nhà xưởng số 1 và số 2 của Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Hồng Vận theo Hợp đồng số 001/2026/HV ngày 20 tháng 01 năm 2026).

- Nhóm Dự án: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Tấm ván sàn bán thành phẩm: 12.000 m³/năm tương đương 7.200 tấn/năm; Phôi sàn gỗ nhiều lớp: 720.000 m²/năm tương đương 6.700 tấn/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

(i) Quy trình sản xuất ván sàn bán thành phẩm: Nguyên liệu (ván đơn) → Kiểm tra nguyên liệu → Sấy khô và phân loại → Ghép ván nối lồi → Phủ keo ghép lớp lồi → Ép nguội → Ép nóng → Trét bột trám → chà nhám → Cắt cạnh → Kiểm tra thành phẩm → Lưu kho xuất hàng.

(ii) Quy trình sản xuất phôi sàn gỗ nhiều lớp: Nguyên liệu (ván sàn bán

thành phẩm) → Kiểm tra phân loại → Cắt, xẻ tấm → Dán lớp → Ép nguội → Ép nóng → Xẻ thanh → Tạo vân → Kiểm tra → Lưu kho xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty TNHH Sen Viet Lumber.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sen Viet Lumber có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày....tháng.....năm 2036*).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND TP (để báo cáo);
- PCT TT UBND TP Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Cẩm Giàng;
- Công ty TNHH Sen Viet Lumber;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Công Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC

ngày ... tháng ... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của nhà máy sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Hồng Vận tại điểm có tọa độ X(m): 2320740; Y(m): 538052 (theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0). Dự án không xả nước thải ra môi trường.

Chủ dự án đã ký biên bản thỏa thuận với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Hồng Vận về việc thỏa thuận đầu nối nước thải (Biên bản thỏa thuận ngày 27/03/2026). Do vậy, dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

Chủ dự án cam kết chuyển giao toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Hồng Vận để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

Đối với nước thải sản xuất, Chủ dự án cam kết chuyển giao toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh cho đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Sen Viet Lumber với tổng lưu lượng lớn nhất là $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn bằng đường ống HDPE D160 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại dịch vụ Hồng Vận để tiếp tục xử lý theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/3/2026 giữa hai Công ty.

- Nước thải sản xuất:

+ Đối với nước thải xả căn nồi hơi, tẩy căn nồi hơi được thu gom cùng với nước thải tại bể lắng bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

+ Đối với nước ngưng nhiễm dầu của máy nén khí sẽ được thu gom vào thùng chứa 120 lít đưa về kho chứa chất thải nguy hại để quản lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Công ty TNHH Sen Viet Lumber thuê đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom và xử lý nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt: Đơn vị cho thuê nhà xưởng chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng. Do đó, dự án không có công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối với nước thải sản xuất: chủ dự án thuê đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom và xử lý nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy theo đúng quy định, không xả thải ra ngoài môi trường. Do đó, dự án không có công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất.

+ Đối với nước thải tại bể lắng bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi: được lưu giữ tại bể lắng bụi, tần suất thu gom khoảng 6 tháng/lần.

+ Đối với nước thải xả cặn nồi hơi, tẩy cặn nồi hơi được thu gom cùng với nước thải tại bể lắng bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

+ Đối với nước ngưng nhiễm dầu của máy nén khí sẽ được thu gom vào thùng chứa 120 lít đưa về kho chứa chất thải nguy hại, tần suất thu gom khoảng 1 lần/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bể lắng bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được sơn epoxy chống thấm, nước ngưng nhiễm dầu được thu gom vào thùng chứa bằng sắt hoặc HDPE chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom nước thải;

3.3. Nghiêm cấm các hành vi xả các loại chất thải, nước thải vào hệ thống thu gom tiêu thoát nước mưa của Dự án và mương thoát nước của khu vực.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 5 tấn/h.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 1-3 (03 máy)
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ máy cắt biên (01 máy).
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ máy cắt ba đầu (01 máy).
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy cắt nhiều lưỡi (01 máy).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ máy cắt theo chiều rộng (01 máy).
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ máy tạo vân (01 máy).
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy chà nhám số 4-5 (02 máy)
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ máy cắt mép (01 máy).
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình thu mùn ép viên (01 máy).
- Nguồn số 11: Hơi keo phát sinh từ khu vực máy ép nóng (04 máy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng số 01: khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (tương ứng với nguồn số 01).
- Dòng số 02: khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi số 1 (tương ứng với nguồn số 02 - 07).
- Dòng số 03: khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi số 2 (tương ứng với nguồn số 08 - 09).
- Dòng số 04: khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi quá trình thu mùn ép viên (tương ứng với nguồn số 10).
- Dòng số 05: khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ép nóng (tương ứng với nguồn số 11).

2.2. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0).

- Vị trí số 01 (OK1): khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (X (m): 2320414; Y(m): 539987).

- Vị trí số 02 (OK2): khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi số 01 (X (m): 2320475; Y (m): 539972).

- Vị trí số 03 (OK3): khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi số 02 (X (m): 2320454; Y (m): 540027).

- Vị trí số 04 (OK4): khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi quá trình thu mùn ép viên (X (m): 2320500; Y (m): 539984).

- Vị trí số 05 (OK5): khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình ép nóng (X (m): 2320422; Y (m): 540000).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 214.695 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01 (OK1): tối đa 8.430 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02 (OK2): tối đa 79.681 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03 (OK3): tối đa 73.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04 (OK4): tối đa 22.384 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05 (OK5): tối đa 31.000 m³/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (1 ca/ngày).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí*

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
3	Nitơ oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	≤ 200		
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm ³	≤ 300		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04				

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80		
III	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 15		
3	Phenol	mg/Nm ³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống thu gom bụi số 1: Bụi, mùn cưa phát sinh được thu gom qua hòng hút kích thước D100, D120, D150 (59 hòng) vào ống dẫn D360, D380, D400, D460, D500, D640, D820, D1040 (tổng chiều dài 143m) dẫn tới thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi và mùn cưa sau đó thoát ra ngoài bằng ống thoát khí thải D800 cao 15m.

- Hệ thống thu gom bụi số 2: Bụi, mùn cưa phát sinh được thu gom qua hòng hút kích thước D120, D150, D200, D250 (19 hòng) vào ống dẫn D260, D300, D400, D520, D660, D840 (tổng chiều dài 68m) dẫn tới thiết bị lọc bụi túi vải để thu hồi bụi và mùn cưa sau đó thoát ra ngoài bằng ống thoát khí thải D800 cao 15m.

- Hệ thống lọc bụi ép viên mùn cưa: Bụi, mùn cưa phát sinh được thu gom bằng đường ống dẫn dưới đáy thiết bị lọc bụi túi vải của hệ thống thu bụi số 1,2 dẫn máy ép viên, bụi được thu vào thiết bị lọc bụi túi vải để lọc bụi mịn sau đó thoát ra ngoài bằng ống thoát khí thải D460 cao 13m.

- Hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải lò hơi: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom qua ống dẫn D377, dài 5m dẫn bể đập bụi bằng nước và châm thêm dung dịch Ca(OH)₂ để xử lý bụi, khí thải sau đó thoát ra ngoài bằng ống thoát khí thải D377 dài 6m.

- Hệ thống thu gom xử lý khí thải tại máy ép nóng: Khí thải phát sinh được thu gom qua ống dẫn D300, D400, dài 71m dẫn qua tháp hấp thụ bằng than hoạt tính để xử lý khí thải sau đó thoát ra ngoài bằng ống thoát khí thải D800 dài 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống thu gom bụi số 1, 2

- Công nghệ xử lý: Bụi, mùn cưa → Họng hút tại thiết bị → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống thu gom bụi số 1: 79.681 m³/giờ.

+ Hệ thống thu gom bụi số 2: 73.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, tần suất thay túi vải 01 lần/năm.

- Hiệu suất xử lý: khoảng 98%.

b) Hệ thống lọc bụi ép viên mùn cưa

- Công nghệ xử lý: Bụi, mùn cưa → Ống dẫn → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 22.384 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, tần suất thay túi vải 01 lần/năm.

- Hiệu suất xử lý: khoảng 98%.

c) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

- Công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Quạt hút → Ống dẫn → Bể đập bụi → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.430 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂.

- Hiệu suất xử lý: khoảng 95%.

d) Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nóng

- Công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút tại thiết bị → Ống dẫn → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 31.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tần suất thay than hoạt tính: 05 tháng/lần.

- Hiệu suất xử lý: khoảng 98%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nhận chuyển giao và đào tạo nhân lực để vận hành, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải theo hướng dẫn của nhà cung cấp thiết bị.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ thay thế than hoạt tính, hút bùn cặn.

- Khi phát hiện ra sự cố về hệ thống quạt hút và hệ thống xử lý khí thải không hoạt động cần thực hiện những biện pháp sau:

- + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trục trặc, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trục trặc thiết bị.

- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng, dự kiến từ tháng 10/2026 đến tháng 3/2027.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế 8.430 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, công suất thiết kế 79.681 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ số 2, công suất thiết kế 73.200 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý bụi gỗ quá trình thu mùn ép viên, công suất thiết kế 22.384 m³/h.

- 01 hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ép nóng, công suất thiết kế 31.000 m³/h.

2.3. Vị trí lấy mẫu

2.3.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế 8.430 m³/h.
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 1, công suất thiết kế 79.681 m³/h.
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi gỗ số 2, công suất thiết kế 73.200 m³/h.
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý bụi gỗ quá trình thu mùn ép viên, công suất thiết kế 22.384 m³/h.
- 01 vị trí sau hệ thống xử lý hơi keo công đoạn ép nóng, công suất thiết kế 31.000 m³/h.

2.3.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số khí thải nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Giải pháp ứng phó sự cố: Bố trí cán bộ phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải để theo dõi, giám sát, kịp thời phát hiện, thay thế thiết bị; trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố dừng hoạt động của các thiết bị, máy móc sản xuất phát sinh khí thải tại khu vực xảy ra sự cố để khắc phục và chỉ được tiếp tục vận hành khi đã khắc phục xong sự cố.

3.7. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày thángnăm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động sản xuất tại xưởng 2.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của khu vực lò hơi.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của khu vực tháp xử lý bụi số 1.
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của khu vực tháp xử lý bụi số 2.
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của khu vực tháp xử lý bụi máy ép viên.
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của máy nén khí.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (Từ 6 giờ đến trước 18 giờ)	Tối (18 giờ đến trước 22h)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E
QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn					

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D
QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng để đảm bảo máy móc, thiết bị của nhà máy hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn (máy cưa, máy xẻ, máy chà nhám, máy nén khí) tập trung trong khu vực sản xuất riêng, cách xa khu vực văn phòng và khu vực nghỉ của công nhân.

- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các máy để tránh cộng hưởng tiếng ồn.

- Các thiết bị có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung; các thiết bị, dây chuyền sản xuất vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 153 kg/năm;

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 466.000 kg/năm;

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 46.800 kg/năm;

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 734.892 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 120 - 200 lít làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, mã chất thải và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 25m². Kho có tường vây tôn, mái lợp tôn, nền bê tông cốt thép có lớp chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo.

- Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 200 lít, làm bằng nhựa gỗ có nắp đậy kín.

- Đối với tro bụi sẽ được lưu trữ trực tiếp tại khu vực lò hơi và chờ đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 30m² nằm trong nhà xưởng sản xuất. Khu vực được ngăn cách bởi vách ngăn, nền bê tông cốt thép có lớp chống thấm, có biển báo.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Trang bị các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 50 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác:

- Bụi, mùn cưa dính keo sẽ được nén ép thành viên sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý, không tái sử dụng đốt cho lò hơi.

- Đối với nước thải xả căn nôi hơi, tẩy căn nôi hơi sẽ được thu gom cùng với nước thải bề lắng bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi trong cùng đợt thuê hút định kỳ.

- Bùn thải từ hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải được phân định, chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND

ngày tháng ...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các hạng mục công trình của dự án chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
